PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TƯ PHÁP

Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2016 quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp

PHỤ LỤC IV
HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU THỐNG KÊ VÀ CÁCH GHI SỐ LIỆU THỐNG KÊ THỰC TẾ, SỐ LIỆU ƯỚC TÍNH TRONG CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp)

(Tiếp theo Công báo số 265 + 266)

Biểu số: 05a/BTP/KTrVB/RSVB
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ (Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh... (Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát (trong kỳ báo cáo)			Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)			Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)		
Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	Đã được rà soát	Chưa được rà soát		Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1.....; Cột 4.....; Cột 7.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 05b/BTP/KTrVB/RSVB
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tư pháp...
Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp....
- Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát (trong kỳ báo cáo)			**Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)**			**Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)**		
	Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Đã được rà soát	Chưa được rà soát		Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số trên địa bàn huyện									
1. Tại cấp huyện									
2. Tại UBND cấp xã									
Tên xã.....									
Tên xã.....									
....									

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1.....; Cột 4.....; Cột 7.....

....., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**TRƯỞNG PHÒNG**
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

Biểu số: 05c/BTP/KTrVB/RSVB
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày ..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp...

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát (trong kỳ báo cáo)			**Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)**			**Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)**		
	Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Đã được rà soát	Chưa được rà soát		Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số trên địa bàn tỉnh									
1. Tại UBND cấp tỉnh									
2. Tại địa bàn huyện									
Tên huyện...									
Tên huyện...									
....									

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 1.....; Cột 4.....; Cột 7.....

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 05d/BTP/KTrVB/RSVB
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 08 tháng 12 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
- Bộ/Cơ quan ngang Bộ/Cơ quan thuộc Chính phủ....
- Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát (trong kỳ báo cáo)			**Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)**			**Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước (số văn bản được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)**		
Tổng	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	Đã được rà soát	Chưa được rà soát		Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1.....; Cột 4.....; Cột 7.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 05a/BTP/KTrVB/RSVB, 05b/BTP/KTrVB/RSVB, 05c/BTP/KTrVB/RSVB và 05d/BTP/KTrVB/RSVB
(Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát)

1. Nội dung

* Biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB, 05b/BTP/KTrVB/RSVB, 05c/BTP/KTrVB/RSVB và 05d/BTP/KTrVB/RSVB để thu thập thông tin thống kê về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật lần lượt tại cấp xã, huyện, tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

* Giải thích khái niệm:

- Văn bản quy phạm pháp luật: là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Trong đó, quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB, 05b/BTP/KTrVB/RSVB, 05c/BTP/KTrVB/RSVB và 05d/BTP/KTrVB/RSVB

Cột 1 = Cột (2 + 3): Ghi tổng số VBQPPL cần rà soát trong kỳ báo cáo (không bao gồm các văn bản cần rà soát của các kỳ trước nhưng chưa được rà soát).

Lưu ý: Chỉ thống kê các văn bản cần rà soát khi có căn cứ rà soát văn bản (theo văn bản là căn cứ pháp lý hoặc theo tình hình phát triển kinh tế - xã hội) trong kỳ báo cáo. Không thống kê các văn bản được rà soát theo yêu cầu quản lý nhà nước (theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn).

Cột 2: Ghi số VBQPPL đã được rà soát trong kỳ báo cáo.

Cột 3: Ghi số VBQPPL chưa được rà soát trong kỳ báo cáo

Cột 4 = Cột (5 + 6): Ghi tổng số văn bản cần xử lý sau khi được rà soát trong kỳ báo cáo (bao gồm số văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)

Tổng số VBQPPL cần xử lý sau khi rà soát bao gồm số văn bản cần bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần, thay thế, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong một năm. Trường hợp một văn bản được rà soát và được đề nghị xử lý nhiều lần với các hình thức xử lý, nội dung cần xử lý khác nhau thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản.

Cột 5: Ghi số VBQPPL cần xử lý trong kỳ báo cáo đã xử lý xong, cụ thể là cơ quan có thẩm quyền xử lý văn bản đã ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản được rà soát hoặc đã ban hành văn bản mới.

Cột 6: Ghi số VBQPPL cần xử lý trong kỳ báo cáo nhưng chưa xử lý xong, cụ thể là cơ quan có thẩm quyền xử lý văn bản chưa ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản được rà soát hoặc đã ban hành văn bản mới.

Cột 7 = Cột (8 + 9): Ghi tổng số VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước chuyển sang để xử lý tại kỳ báo cáo này (Ví dụ: năm thống kê hiện tại là năm 2015 thì cột số 7 sẽ thể hiện số liệu thống kê các văn bản chưa xử lý xong của các năm trước năm 2015).

Cột 8: Ghi số VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước nhưng đã xử lý xong tại kỳ báo cáo này, cụ thể là cơ quan có thẩm quyền xử lý văn bản đã ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản được rà soát hoặc đã ban hành văn bản mới.

Cột 9: Ghi số VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước và cũng chưa xử lý xong tại kỳ báo cáo này.

2.2. Áp dụng riêng đối với biểu mẫu 05b/BTP/KTrVB/RSVB

Cột A ghi tổng số văn bản trên địa bàn huyện, trong đó dòng 1.“Tại cấp huyện” ghi số văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp huyện và dòng 2. “Tại UBND cấp xã” ghi tổng số văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp xã trên địa bàn huyện; các dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

Cột A: dòng “Tổng số trên địa bàn huyện” = dòng 1 “Tại cấp huyện” + dòng 2 “Tại UBND cấp xã”.

2.3. Áp dụng riêng đối với biểu mẫu 05c/BTP/KTrVB/RSVB

Cột A ghi tổng số văn bản trên địa bàn tỉnh, trong đó dòng 1. "Tại UBND cấp tỉnh" ghi số văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp tỉnh; dòng 2. "Tại địa bàn huyện" ghi tổng số văn bản QPPL đã được rà soát của cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh; các dòng "Tên huyện...": Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

Cột A: dòng "Tổng số trên địa bàn tỉnh" = dòng 1 "Tại UBND cấp tỉnh" + dòng 2 "Tại địa bàn huyện".

3. Nguồn số liệu

Biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp xã.

Biểu mẫu 05b/BTP/KTrVB/RSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp huyện và được tổng hợp từ biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB của UBND cấp xã.

Biểu mẫu 05c/BTP/KTrVB/RSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp tỉnh và được tổng hợp từ biểu mẫu 05b/BTP/KTrVB/RSVB của Phòng Tư pháp.

Biểu mẫu 05d/BTP/KTrVB/RSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Biểu số 06a/BTP/KSTT/ĐGTĐ
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 05 tháng 7 hàng năm
BC năm: Ngày 18 tháng 12 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), Văn bản

I. Số VBQPPL có quy định về TTHC đã được ban hành (TTHC được bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện đánh giá tác động)

Đơn vị thực hiện		Tổng số		Phân loại theo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)										Phân loại về nội dung		
				Luật		Pháp lệnh		Nghị định		QĐTTg		Thông tư, Thông tư liên tịch		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
		Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số																
1	Bộ....															
2	Bộ															
	.....															

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 01 tháng đối với báo cáo năm
- Số liệu ước tính Cột 1: .....; Cột 2:.....

II. Số VBQPPL có quy định về TTHC đã được ban hành (TTHC được UBND tỉnh thực hiện đánh giá tác động)

Đơn vị thực hiện		Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL				Phân loại về nội dung		
		Số TTHC	Số VBQPPL	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số										
1	Tỉnh.....									
2	Tỉnh.....									
3	.....									

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 2:.....

Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 06ª/BTP/KSTT/ĐGTĐ
Kết quả đánh giá tác động quy định thủ tục hành chính

1. Nội dung

Tổng hợp kết quả đánh giá tác động quy định TTHC và ban hành văn bản QPPL có quy định về TTHC của bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Cột A: Liệt kê tên bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện đánh giá tác động về TTHC và ban hành văn bản QPPL có quy định về TTHC.

- Cột 1 phần I = Cột (3 + 5 + 7 + 9 + 11) = Cột (13 + 14 + 15).

- Cột 2 phần I = Cột (4 + 6 + 8 + 10 + 12).

- Cột 1 phần II = Cột (3 + 5) = Cột (7 + 8 + 9).

- Cột 2 phần II = Cột (4 + 6).

3. Nguồn số liệu: Từ số liệu báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 06b/BTP/KSTT/TĐ
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 05 tháng 7 hàng năm
BC năm: Ngày 18 tháng 12 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ ÁN/DỰ THẢO VBQPPL
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:….....
(Từ ngày…..... tháng…... năm…....
đến ngày…..... tháng…... năm…....)

Đơn vị báo cáo:
Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch – Tài chính)

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), Văn bản

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI BỘ TƯ PHÁP

Bộ, ngành		Tổng số		Phân loại theo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)							
				Luật		Pháp lệnh		Nghị định		QĐTTg	
		Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng										
1	Bộ….....										
2	Bộ….....										
…	…										

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 01 tháng đối với báo cáo năm
- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 2:.....

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH TTHC TẠI BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Đơn vị thực hiện		Tổng số		Phân loại theo văn bản			
				Dự thảo Thông tư		Dự thảo Thông tư liên tịch	
		Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số							
1	Bộ…..						

A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Bộ.....						
3	.....						

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 01 tháng đối với báo cáo năm
- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 2:.....

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH TTHC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị thực hiện		**Tổng số**		**Phân loại theo văn bản**			
		Số TTHC	Số VBQPPL	**Quyết định của UBND**		**Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cùng cấp chủ trì soạn thảo**	
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số							
1	Tỉnh.....						
2	Tỉnh.....						
3	.....						

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm
- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 2:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 06b/BTP/KSTT/TĐ
Kết quả thẩm định về thủ tục hành chính quy định trong các dự án/dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Nội dung:

Tổng hợp kết quả thẩm định của Bộ Tư pháp, Tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ và Sở Tư pháp đối với quy định thủ tục hành chính (TTHC) tại dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Cột 1 mục I = Cột (3 + 5 + 7 + 9);
- Cột 2 mục I = Cột (4 + 6 + 8 + 10);
- Cột 1 mục II và III = Cột (3 + 5);
- Cột 2 mục II và III = Cột (4 + 6).

3. Nguồn số liệu:

Từ số liệu báo cáo của các Phòng chuyên môn thuộc Cục Kiểm soát TTHC, các Tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ và các Sở Tư pháp.

Biểu số 07a/BTP/KSTT/KTTH
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 05 tháng 7 hàng năm
BC năm: Ngày 18 tháng 12 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC), VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) CÓ TTHC ĐƯỢC CÔNG BỐ, CÔNG KHAI
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Cục Kiểm soát TTHC
(Bộ Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), Văn bản

Đơn vị thực hiện		Số lượng quyết định công bố đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC đã được công bố					Số lượng văn bản đề nghị công khai/ không công khai	Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai/không công khai			
			Số VBQPPL	Số TTHC					VBQPPL		TTHC	
				Tổng số	Chia ra				Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)
					Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ					
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số												
1	Bộ											
2	Bộ											
...	.....											
...	Tỉnh ...											
...	Tỉnh ...											
...	.....											

- Số liệu ước tính: Bộ, ngành thực hiện ước tính 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng, 01 tháng đối với báo cáo năm; địa phương thực hiện ước tính 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng, 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 2:..... Cột 3:..... Cột 8:..... Cột 10.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 07a/BTP/KSTT/KTTH
Số thủ tục hành chính (TTHC), văn bản quy phạm pháp luật có TTHC được công bố, công khai

1. Nội dung:

Tổng hợp số liệu TTHC, VBQPPL được công bố, công khai trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi tổng số và lần lượt tên bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 1: Ghi số lượng quyết định công bố đã được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND cấp tỉnh ký ban hành.

Ví dụ: Trong kỳ báo cáo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành 02 quyết định công bố thì ở cột 1 điền số 2.

- Cột 3 = Cột (4 + 5 + 6);

- Cột 7: Ghi số lượng văn bản đề nghị mở công khai/không công khai sau khi đã hoàn thành việc nhập dữ liệu thông tin về TTHC, VBQPPL có quy định về TTHC đã được công bố tại Quyết định công bố của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Ví dụ: trong kỳ báo cáo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có 01 văn bản đề nghị mở công khai/không công khai thì ở cột 7 điền số 01.

3. Nguồn số liệu:

Từ số liệu báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 07b/BTP/KSTT/RSĐGH
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 18 tháng 12 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Cục Kiểm soát TTHC
(Bộ Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, Văn bản

		Số TTHC/nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	**Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi**					**Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi**					**Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được (%)**
			Số VBQPPL được rà soát	**Số TTHC**				**Số VBQPPL được rà soát**	**Số TTHC**				
				Tổng số	**Chia ra**				Tổng số	Chia ra			
					Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm			Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số													
I	**Số thực hiện theo Kế hoạch rà soát của bộ, cơ quan**												
1	Bộ....												
2	Bộ....												
3	...												
...	UBND tỉnh....												
	UBND tỉnh....												
	...												
II	**Số thực hiện theo Kế hoạch rà soát của Chính phủ, TTgCP**												
1	Bộ....												

		Số TTHC/nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi					Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được (%)
			Số VBQPPL được rà soát	Số TTHC				Số VBQPPL được rà soát	Số TTHC				
				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
					Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm			Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	Bộ....												
3	...												
...	UBND tỉnh....												
	UBND tỉnh....												
	...												

- Số liệu ước tính: Bộ, ngành thực hiện ước tính 01 tháng, địa phương thực hiện ước tính 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Mục I: Cột 2: ..... Cột 3: ..... Cột 7: ..... Cột 8 ..... Cột 12 .....

- Số liệu ước tính Mục II: Cột 2: ..... Cột 3: ..... Cột 7: ..... Cột 8 ..... Cột 12 .....

Ngày..... tháng.... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 07b/BTP/KSTT/RSĐGH
KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Nội dung:

Tổng hợp số liệu TTHC và số VBQPPL được rà soát, đánh giá hàng năm theo Kế hoạch định kỳ của bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Kế hoạch trọng tâm của Thủ tướng Chính phủ.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Mục I cột A: Ghi tên bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ban hành Kế hoạch rà soát định kỳ hàng năm.

- Mục II cột A: Ghi tên bộ, cơ quan được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC trong Kế hoạch trọng tâm của Thủ tướng.

- Cột 1: Ghi số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giao rà soát, đơn giản hóa đã được phê duyệt trong Kế hoạch rà soát.

- Cột 3 = Cột (4 + 5 + 6);

- Cột 8 = Cột (9 + 10 + 11);

- Cột 12: Là phần kết xuất sau khi tính toán chi phí tuân thủ TTHC theo tỷ lệ %. Phần kết xuất này được cài đặt tự động trên bảng excel. File excel này đã có các công thức cần thiết. Người sử dụng chỉ cần nhập các dữ liệu vào các ô có liên quan mà không cần phải lập công thức. Sau khi điền đủ và đúng số liệu đã thu thập được theo hướng dẫn, bảng excel sẽ tự động tính toán các chi phí tuân thủ thủ tục hành chính và cho biết số liệu theo từng hoạt động của thủ tục hành chính và tổng cộng đối với tất cả thủ tục hành chính.

Công thức tính tỷ lệ chi phí tiết kiệm được tại cột 12 như sau:

$$\text{- Cột 12} = \frac{\text{Tổng chi phí của TTHC hiện tại - Tổng chi phí TTHC sau ĐGH}}{\text{Tổng chi phí của TTHC hiện tại}} 100\%$$

3. Nguồn số liệu:

Từ số liệu báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 08/BTP/KSTT/PAKN
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 05 tháng 7 hàng năm
BC năm: Ngày 18 tháng 12 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị (PAKN)

Đơn vị thực hiện		Số phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định hành chính (QĐHC) được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính								Đăng tải công khai kết quả xử lý
					Đã xử lý					Đang xử lý			
					Tổng số	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra		
		Tổng số	Chia ra										
			Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung QĐHC		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung QĐHC	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung QĐHC	
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
1	Bộ ...												
2	Bộ...												
3	....												
...	Tỉnh...												
	Tỉnh...												
	....												

- Số liệu ước tính: bộ, ngành thực hiện ước tính 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng, 01 tháng đối với báo cáo năm; địa phương thực hiện ước tính 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng, 02 tháng đối với báo cáo năm
- Số liệu ước tính Cột 1: .....; Cột 4: .....

Ngày.... tháng..... năm....

Người lập biểu	Người kiểm tra	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 08/BTP/KSTT/PAKN
KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

1. Nội dung:

Tổng hợp số liệu PAKN đã tiếp nhận, xử lý tại bộ, ngành, địa phương theo thẩm quyền tiếp nhận và thẩm quyền xử lý, cụ thể:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận PAKN, gồm:

+ Bộ Tư pháp giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

+ Tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ;

+ Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan có thẩm quyền xử lý PAKN bao gồm tất cả các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền xử lý PAKN liên quan đến phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Số phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định hành chính (QĐHC) được tiếp nhận là số PAKN về QĐHC tiếp nhận mới trong kỳ và số đang xử lý từ kỳ trước chuyển sang

- Cột A ghi tên các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý PAKN

Cột 1 = Cột (2 + 3)

Cột 4 = Cột (5 + 6) = Cột (7 + 8)

Cột 9 = Cột (10 + 11)

3. Nguồn số liệu:

Từ số liệu báo cáo gửi về của các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 09a/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 06 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn....
Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)...
(Phòng Tư pháp)

Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã *(người)*				**Kết quả hoạt động PBGDPL**						
				Phổ biến PL trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí *(Bản)*		Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã *(lần)*
Tổng số	Trong đó			Số cuộc *(cuộc)*	Số lượt người tham dự *(Lượt người)*	Số cuộc thi *(cuộc)*	Số lượt người dự thi *(Lượt người)*	Tổng số	Trong đó: Số tài liệu bằng tiếng dân tộc thiểu số	
	Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

- Các cột (1), (2), (3), (4) không báo cáo trong báo cáo 6 tháng
- Về số liệu ước tính
+ Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm
+ Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 5.....; Cột 7:.....; Cột 9.....; Cột 11:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09b/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT VÀ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
Đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp.....;
- Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....

Đơn vị tính: người

	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã				**Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện**			
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số trên địa bàn huyện								
I. Tại cấp huyện	-	-	-	-				
II. Tại cấp xã					-	-	-	-
Tên xã.....					-	-	-	-
Tên xã.....					-	-	-	-
Tên xã.....					-	-	-	-

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 5.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09c/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL) TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THUỘC TỈNH
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế).....
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh ***(người)***				**Kết quả hoạt động PBGDPL**						
				Phổ biến PL trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí *(Bản)*		Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (Tin, bài)
Tổng số	Trong đó			Số cuộc *(cuộc)*	Số lượt người tham dự *(Lượt người)*	Số cuộc thi *(cuộc)*	Số lượt người dự thi *(Lượt người)*	Tổng số	Trong đó: Số tài liệu bằng tiếng dân tộc thiểu số	
	Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

- Các cột (1), (2), (3), (4) không báo cáo trong báo cáo 6 tháng
- Về số liệu ước tính
+ Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm
+ Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 5.....; Cột 7:.....; Cột 9.....; Cột 11:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09d/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT VÀ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
Đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: người

	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã				**Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện**				**Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh**			
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật		Số người dân tộc thiểu số	Số người có trình độ chuyên môn Luật	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số trên địa bàn tỉnh												
I. Sở Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-	-				
II. Trên địa bàn huyện									-	-	-	-
1. Tên huyện.....									-	-	-	-
.....									-	-	-	-
III. Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-				
1. Tên Sở.....	-	-	-	-	-	-	-	-				
.....	-	-	-	-	-	-	-	-				

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 5.....; Cột 9:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09e/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 08 tháng 12 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL) TẠI CÁC BỘ, NGÀNH VÀ CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể... (Tổ chức pháp chế);
- Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp.

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Số báo cáo viên pháp luật cấp trung ương		**Hoạt động Phổ biến giáo dục pháp luật**						
		Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí *(Bản)*		Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng *(Tin, bài)*
Tổng số	Trong đó: Số báo cáo viên pháp luật cấp trung ương được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật	Số cuộc (cuộc)	Số lượt người tham dự *(Lượt người)*	Số cuộc thi *(Cuộc)*	Số lượt người dự thi *(Lượt người)*	Tổng số	Trong đó: tiếng dân tộc thiểu số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

- Các cột (1), (2) không báo cáo kỳ 6 tháng

- Về số liệu ước tính

+ Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 01 tháng đối với báo cáo năm

+ Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 3.....; Cột 5:.....; Cột 7.....; Cột 9:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 09a/BTP/PBGDPL, 09b/BTP/PBGDPL, 09c/BTP/PBGDPL, 09d/BTP/PBGDPL, 09e/BTP/PBGDPL

1. Giải thích thuật ngữ

- Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã là những người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận để thực hiện nhiệm vụ phổ biến pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

- Báo cáo viên pháp luật là cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận để kiêm nhiệm thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp huyện là báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp huyện được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh là báo cáo viên của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương là báo cáo viên pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận được Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định công nhận.

- *Phổ biến pháp luật trực tiếp* là một hình thức tuyên truyền mà người nói trực tiếp nói với người nghe về nội dung pháp luật nhằm nâng cao nhận thức pháp luật, niềm tin vào pháp luật và ý thức pháp luật cho người nghe, hướng người nghe hành động theo các chuẩn mực pháp luật.

+ *Các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp* là sự việc tuyên truyền miệng về pháp luật có nhiều người tham gia như các hội nghị, lớp tập huấn, bồi dưỡng, cuộc họp có nội dung tuyên truyền pháp luật.

- *Thi tìm hiểu pháp luật* là hình thức thi nhằm động viên, khuyến khích các đối tượng tìm hiểu, nâng cao hiểu biết pháp luật.

- Số lượng tin, bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng là các tin tức; bài phản ánh, nghiên cứu, trao đổi; phóng sự; điều tra; bút ký; ghi chép; chính luận (Bình luận, Xã luận, Chuyên luận); Phỏng vấn; câu chuyện, tiểu phẩm; chương trình, tọa đàm, ký sự, thông cáo báo chí... có nội dung tuyên truyền, phổ biến về pháp luật được đăng tải trên báo in (báo, tạp chí, bản tin thời sự, bản tin thông tấn), báo nói (chương trình phát thanh), báo hình (chương trình truyền hình, chương trình nghe - nhìn thời sự được thực hiện bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau), báo điện tử (được thực hiện trên mạng thông tin máy tính) bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài.

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Về bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật: thống kê số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật trong kỳ báo cáo, trường hợp một người được tham gia nhiều lớp bồi dưỡng, tập huấn trong kỳ báo cáo thì chỉ tính là 1 (người), số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật trong kỳ phải nhỏ hơn hoặc bằng số tuyên truyền viên pháp luật hoặc số báo cáo viên pháp luật.

- Cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp: thống kê các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp được tổ chức trong kỳ báo cáo.

- Đơn vị tính "lượt người": số lần tham gia của mỗi người vào hoạt động tuyên truyền pháp luật hoặc tham gia vào cuộc thi tìm hiểu pháp luật. (ví dụ: một người tham gia 2 cuộc tuyên truyền pháp luật thì tính là 2 lượt người; có hai cuộc tuyên truyền pháp luật tại địa bàn cấp xã, mỗi cuộc có 100 người tham dự, như vậy, hai cuộc được tính là có 200 lượt người tham dự).

- Đơn vị tính "bản": chỉ từng đơn vị tài liệu tuyên truyền được thể hiện dưới dạng tờ rơi, tờ gấp, sách, băng đĩa hình, băng đĩa tiếng...Ví dụ: một tờ rơi tính là một bản, một bộ băng đĩa gồm 3 tập thì tính là 3 bản.

- Việc thống kê số lượng tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành miễn phí: Chỉ thống kê tài liệu tuyên truyền pháp luật phát hành miễn phí do cơ quan, địa phương trực tiếp xây dựng và phát hành.

- Áp dụng đối với Biểu số 09a/BTP/PBGDPL, 09b/BTP/PBGDPL, 9d/BTP/PBGDPL:

+ Cột 1: Ghi số tuyên truyền viên cấp xã trên địa bàn xã.

+ Trong phân tổ Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã, các cột 2, 3, 4 độc lập với nhau, thống kê theo các tiêu chí khác nhau nên trong trường hợp một người vừa là dân tộc thiểu số, vừa có trình độ chuyên môn Luật, vừa được bồi dưỡng kiến thức pháp lý thì đồng thời thống kê vào cả 3 cột 2, 3, 4.

Ví dụ: Năm 2015 UBND xã A kiện toàn lại công tác cán bộ tuyên truyền pháp luật, tổng số có 5 người được ra quyết định công nhận tuyên truyền viên cấp xã. Giả sử trong 5 người này có 4 người dân tộc thiểu số, 2 người có trình độ chuyên môn Luật và tất cả đều được bồi dưỡng kiến thức pháp lý trong năm 2015. Khi đó báo cáo năm 2015, số liệu cột (1) là 5, cột (2) là 4, cột (3) là 2, cột (4) là 5.

- Áp dụng đối với Biểu số 09b/BTP/PBGDPL

+ Cột 5: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp huyện trên địa bàn huyện.

+ *Các cột 6, 7, 8:* Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp huyện là người dân tộc thiểu số, số báo cáo viên pháp luật cấp huyện có trình độ chuyên môn Luật, số báo cáo viên pháp luật cấp huyện được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật trong kỳ. Cách thống kê tương tự nêu tại các cột 2, 3, 4 của Biểu số 09a/BTP/PBGDPL.

+ Dòng "Tổng số trên địa bàn huyện" = Dòng I "Tại cấp huyện" + Dòng II "Tại cấp xã"

+ Dòng I "Tại cấp huyện" ghi tổng số báo cáo viên pháp luật cấp huyện.

+ Dòng II "Tại cấp xã" ghi tổng số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã.

+ Dòng "Tên *xã...*": Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

+ Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: Những ô đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

- Áp dụng đối với Biểu số 09c/BTP/PBGDPL

+ Cột 1: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh tại từng Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh

+ Cột 2, 3, 4: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh là người dân tộc thiểu số, số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có trình độ chuyên môn Luật, số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật trong kỳ. Cách thống kê tương tự nêu tại các cột 2, 3, 4 của Biểu số 09a/BTP/PBGDPL.

- Áp dụng đối với Biểu số 09d/BTP/PBGDPL

+ Dòng "Tổng số trên địa bàn tỉnh" = Dòng I "Sở Tư pháp" + Dòng II "Tại cấp huyện" + Dòng III "Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh"

+ Dòng I "Sở Tư pháp" ghi tổng số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh là người dân tộc thiểu số, số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có trình độ chuyên môn Luật, số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật trong kỳ tại Sở Tư pháp.

+ Dòng II "Tại cấp huyện" ghi tổng số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã, tổng số báo cáo viên pháp luật cấp huyện (chi tiết số người là người dân tộc thiểu số, số người có trình độ chuyên môn Luật, số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật trong kỳ theo từng phân tổ).

+ Dòng *"Tên huyện..."* tại mục II cột A: Ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn);

+ Dòng "Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh" ghi tổng số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, tổng số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh là người dân tộc thiểu số, tổng số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có trình độ chuyên môn Luật, tổng số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật trong kỳ tại các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh (trừ Sở Tư pháp đã thống kê tại Dòng I).

+ Dòng *"Tên Sở..."* tại mục III cột A: Ghi tên của các Sở, Ngành trên địa bàn tỉnh.

+ Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12: Những ô đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

3. Nguồn số liệu

- Biểu số 09a/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Biểu số 09b/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Phòng Tư pháp, các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện và được tổng hợp từ Biểu số 09a/BTP/PBGDPL của UBND cấp xã.

- Biểu số 09c/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế).

- Biểu số 09d/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Sở Tư pháp và được tổng hợp từ Biểu số 09b/BTP/PBGDPL của Phòng Tư pháp, Biểu số 09c/BTP/PBGDPL của các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế).

- Biểu số 09e/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể... (Tổ chức pháp chế).

Biểu số: 10a/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL) TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp.....;
- Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh).....

	Phổ biến pháp luật trực tiếp		**Thi tìm hiểu PL**		**Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí *(Bản)***		**Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã *(lần)***	**Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng *(Tin, bài)***
	Số cuộc *(Cuộc)*	Số lượt người tham dự *(Lượt người)*	Số cuộc thi *(Cuộc)*	Số lượt người dự thi *(Lượt người)*	Tổng số	Trong đó tiếng dân tộc thiểu số		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số trên địa bàn huyện								
I. Tại cấp huyện							-	
II. Tại cấp xã								-
1. Tên xã....								-
.....								-

+ Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 3.....; Cột 5:.....; Cột 7:.....; Cột 8:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 10b/BTP/PBGDPL
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Phổ biến pháp luật trực tiếp		**Thi tìm hiểu PL**		**Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí *(Bản)***		**Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã *(lần)***	**Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng *(Tin, bài)***
	Số cuộc *(Cuộc)*	Số lượt người tham dự *(Lượt người)*	Số cuộc thi *(Cuộc)*	Số lượt người dự thi *(Lượt người)*	Tổng số	Trong đó tiếng dân tộc thiểu số		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số trên địa bàn tỉnh								
I. Sở Tư pháp							-	
II. Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh								
1. Tên Sở.....								
.....								
III. Trên địa bàn huyện							-	
1. Tên huyện.....							-	
.....							-	

+ Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 3.....; Cột 5:.....; Cột 7:.....; Cột 8:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 10a BTP/PBGDPL, 10b BTP/PBGDPL
Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL)

1. Giải thích thuật ngữ

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- *Phổ biến pháp luật trực tiếp* là một hình thức tuyên truyền mà người nói trực tiếp nói với người nghe về nội dung pháp luật nhằm nâng cao nhận thức pháp luật, niềm tin vào pháp luật và ý thức pháp luật cho người nghe, hướng người nghe hành động theo các chuẩn mực pháp luật.

- *Các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp* là sự việc tuyên truyền miệng về pháp luật có nhiều người tham gia như các hội nghị, lớp tập huấn, bồi dưỡng, cuộc họp có nội dung tuyên truyền pháp luật.

- *Thi tìm hiểu pháp luật* là hình thức thi nhằm động viên, khuyến khích các đối tượng tìm hiểu, nâng cao hiểu biết pháp luật.

- Số lượng tin, bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng là các tin tức; bài phản ánh, nghiên cứu, trao đổi; phóng sự; điều tra; bút ký; ghi chép; chính luận (Bình luận, Xã luận, Chuyên luận); Phỏng vấn; câu chuyện, tiểu phẩm; chương trình, tọa đàm, ký sự, thông cáo báo chí... có nội dung tuyên truyền, phổ biến về pháp luật được đăng tải trên báo in (báo, tạp chí, bản tin thời sự, bản tin thông tấn), báo nói (chương trình phát thanh), báo hình (chương trình truyền hình, chương trình nghe - nhìn thời sự được thực hiện bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau), báo điện tử (được thực hiện trên mạng thông tin máy tính) bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài. Trường hợp ra 1 thông cáo báo chí về việc ban hành văn bản QPPL thì cũng được tính là một tin bài về pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp: thống kê các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp được tổ chức trong kỳ báo cáo.

- Đơn vị tính "lượt người": số lần tham gia của mỗi người vào hoạt động tuyên truyền pháp luật hoặc tham gia vào cuộc thi tìm hiểu pháp luật. (ví dụ: một người tham gia 2 cuộc tuyên truyền pháp luật thì tính là 2 lượt người; có hai cuộc tuyên truyền pháp luật tại địa bàn cấp xã, mỗi cuộc có 100 người tham dự, như vậy, hai cuộc được tính là có 200 lượt người tham dự).

- Đơn vị tính "bản": chỉ từng đơn vị tài liệu tuyên truyền được thể hiện dưới dạng tờ rơi, tờ gấp, sách, băng đĩa hình, băng đĩa tiếng... Ví dụ: một tờ rơi tính là một bản, một bộ băng đĩa gồm 3 tập thì tính là 3 bản.

- Việc thống kê số lượng tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành miễn phí: Chỉ thống kê tài liệu tuyên truyền pháp luật phát hành miễn phí do cơ quan, địa phương trực tiếp xây dựng và phát hành.

- Phương pháp tính:

+ Đối với Biểu số 10a BTP/PBGDPL:

Cột A: Dòng "Tên *xã...":* Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

Cột 7, 8: Những ô đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

+ Đối với Biểu số 10b/BTP/PBGDPL:

Cột A: Dòng *"Tên huyện...":* Ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn); Dòng *"Tên Sở...":* Ghi tên của các Sở, ngành trên địa bàn tỉnh.

Cột 7: Những ô đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

3. Nguồn số liệu

- Biểu số 10a/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu về công tác phổ biến giáo dục pháp luật do Phòng Tư pháp, các phòng ban thuộc UBND cấp huyện trực tiếp thực hiện và được tổng hợp từ Biểu số 9a/BTP/PBGDPL của UBND cấp xã.

- Biểu số 10b/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu về công tác phổ biến giáo dục pháp luật do Sở Tư pháp trực tiếp thực hiện và được tổng hợp từ Biểu số 10a/BTP/PBGDPL của Phòng tư pháp và Biểu số 9c/BTP/PBGDPL của các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh... (Tổ chức pháp chế).

Biểu số: 11a/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 04 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Tổ hòa giải

Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...

Đơn vị tính: Người

Hòa giải viên *(người)*							
Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn		Số hòa giải viên được bồi dưỡng huyên môn, nghiệp vụ
	Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Chưa qua đào tạo chuyên môn Luật	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

- Số liệu ước tính 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 8:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 11b/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: ngày 07 tháng 11 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ (Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)

Tên Tổ hòa giải	**Hòa giải viên *(người)***							
	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn		Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ
		Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Chưa qua đào tạo chuyên môn Luật	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số trên địa bàn xã								
Tổ hòa giải...								
Tổ hòa giải...								
.....								

- Số liệu ước tính 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 8:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 11c/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN (Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp.....;
- Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh).....

	Số tổ hòa giải *(Tổ)*	**Hòa giải viên *(người)***							
		Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn		Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ
			Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Chưa qua đào tạo chuyên môn Luật	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số trên địa bàn huyện									
Tên xã.....									
Tên xã.....									
...									

- Số liệu ước tính 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 2:.....; Cột 9:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 11d/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số tổ hòa giải ***(Tổ)***	**Hòa giải viên** ***(người)***							
		Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn		Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ
			Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Chưa qua đào tạo chuyên môn Luật	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số trên địa bàn tỉnh									
Tên huyện...									
Tên huyện...									
.....									

- Số liệu ước tính 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 2:.....; Cột 9:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 11a/BTP/PBGDPL/HGCS, 11b/BTP/PBGDPL/HGCS, 11c/BTP/PBGDPL/HGCS, 11d/BTP/PBGDPL/HGCS
(Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở)

1. Giải thích thuật ngữ

- Tổ hòa giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật hòa giải ở cơ sở.

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Phương pháp tính và cách ghi biểu đối với Biểu số 11a/BTP/PBGDPL/HGCS, 11b/BTP/PBGDPL/HGCS

- Cột A Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS ghi dòng Tổng số trên địa bàn xã và lần lượt tên từng tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5) = Cột (6 + 7)

- Cột 6: Ghi số Hòa giải viên có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp Hòa giải viên vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật

- Cột 7: Ghi số hòa giải viên chưa qua đào tạo chuyên môn Luật.

- Cột 8: Ghi số hòa giải viên được bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trong kỳ báo cáo. Trong kỳ báo cáo, hòa giải viên tham dự từ 01 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trở lên (do cấp xã, huyện hoặc tỉnh tổ chức) thì hòa giải viên đó được tính là đã được bồi dưỡng. Trường hợp một người được tham gia nhiều lớp bồi dưỡng trong kỳ báo cáo thì chỉ tính là 1 (người), số người được bồi dưỡng trong kỳ phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng số hòa giải viên.

2.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu đối với Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS và 11d/BTP/PBGDPL/HGCS

- Cột A Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng "Tên *xã...*": Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

- Cột A Biểu số 11d/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng *"Tên huyện..."*: Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

- Cột 2 = Cột (3 + 4) = Cột (5 + 6) = Cột (7 + 8)

- Cột 7: Ghi số Hòa giải viên có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp Hòa giải viên vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật

- Cột 8: Ghi số hòa giải viên chưa qua đào tạo chuyên môn Luật.

- Cột 9: Ghi số hòa giải viên được bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trong kỳ báo cáo. Trong kỳ báo cáo, hòa giải viên tham dự từ 01 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trở lên (do cấp xã, huyện hoặc tỉnh tổ chức) thì hòa giải viên đó được tính là đã được bồi dưỡng. Trường hợp một người được tham gia nhiều lớp bồi dưỡng trong kỳ báo cáo thì chỉ tính là 1 (người), số người được bồi dưỡng trong kỳ phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng số hòa giải viên.

3. Nguồn số liệu

- Biểu số 11a/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu từ các Tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 11a/BTP/PBGDPL/HGCS của các Tổ hòa giải.

- Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp xã.

- Biểu số 11d/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS của Phòng Tư pháp.

Biểu số: 12a/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 03 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 04 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Tổ hòa giải

Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...

Đơn vị tính: vụ việc

Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (bao gồm số vụ chưa giải quyết xong kỳ trước chuyển sang)	**Kết quả hòa giải**					
	Số vụ việc hòa giải thành	**Số vụ việc hòa giải không thành**				**Số vụ việc chưa giải quyết xong**
		Tổng số	Chia ra			
			Mâu thuẫn giữa các bên	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình	Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 2:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12b/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 06 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: vụ việc

	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (bao gồm số vụ chưa giải quyết xong kỳ trước chuyển sang)	**Kết quả hòa giải**					
		Số vụ việc hòa giải thành	**Số vụ việc hòa giải không thành**				**Số vụ việc chưa giải quyết xong**
			Tổng số	Chia ra			
				Mâu thuẫn giữa các bên	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình	Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số trên địa bàn xã							
Tổ hòa giải...							
Tổ hòa giải...							

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 2:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12c/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp.....;
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....

Đơn vị tính: vụ việc

	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (bao gồm số vụ chưa giải quyết xong kỳ trước chuyển sang)	**Kết quả hòa giải**					
		Số vụ việc hòa giải thành	**Số vụ việc hòa giải không thành**				**Số vụ việc chưa giải quyết xong**
			Tổng số	Chia ra			
				Mâu thuẫn giữa các bên	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình	Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số trên địa bàn huyện							
Tên xã							
Tên xã							
....							

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm
- Số liệu ước tính Cột 2:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12d/BTP/PBGDPL/HGCS
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: vụ việc

	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (bao gồm số vụ chưa giải quyết xong kỳ trước chuyển sang)	**Kết quả hòa giải**					
		Số vụ việc hòa giải thành	**Số vụ việc hòa giải không thành**				**Số vụ việc chưa giải quyết xong**
			Tổng số	Chia ra			
				Mâu thuẫn giữa các bên	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình	Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số trên địa bàn tỉnh							
Tên huyện.....							
Tên huyện.....							
.....							

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm

- Số liệu ước tính Cột 2:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 12a/BTP/PBGDPL/HGCS, 12b/BTP/PBGDPL/HGCS, 12c/BTP/PBGDPL/HGCS,12d/BTP/PBGDPL/HGCS
(Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở)

1. Giải thích thuật ngữ

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- *Hòa giải thành* là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.

- *Hòa giải không thành* là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.

- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

+ *Mâu thuẫn giữa các bên* là mâu thuẫn do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác.

+ *Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình,* như: tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất; tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.

+ *Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở* là các vụ việc do vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính; vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30/9/2013 của Chính

phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật xử lý vi phạm hành chính và những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Số vụ việc tiếp nhận hòa giải là số vụ việc mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo và số vụ việc chưa giải quyết xong từ kỳ trước chuyển sang.

- Số vụ việc chưa giải quyết xong bao gồm số vụ việc đã tiếp nhận mà chưa giải quyết và số vụ việc đang giải quyết.

- Cột A Biểu số 12b/BTP/PBGDPL/HGCS ghi tổng số trên địa bàn xã và lần lượt tên từng Tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Cột A Biểu số 12c/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng "Tên *xã...*": Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

- Cột A Biểu số 12d/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng *"Tên huyện..."*: Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 7)

- Cột 3 = Cột (4 + 5 + 6).

- Cột 7: Bao gồm số vụ việc đã tiếp nhận đang thực hiện hòa giải nhưng chưa hòa giải xong và số vụ việc đã tiếp nhận nhưng chưa tiến hành hòa giải.

3. Nguồn số liệu

- Biểu số 12a/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu từ sổ theo dõi kết quả hoạt động hòa giải của các tổ hòa giải trên địa bàn xã.

- Biểu số 12b/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 12a/BTP/PBGDPL/HGCS của Tổ hòa giải.

- Biểu số 12c/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 12b/BTP/PBGDPL/HGCS của Phòng Tư pháp.

- Biểu số 12d/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 12c/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp huyện.

Biểu số 13a/BTP/HTQTCT/HT
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 06 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo...
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
Đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
UBND xã/phường/ thị trấn....
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh .....
(Phòng Tư pháp)

ĐĂNG KÝ KHAI SINH *(Trường hợp)*										**ĐĂNG KÝ KHAI TỬ** *(Trường hợp)*							**ĐĂNG KÝ KẾT HÔN**				
Đăng ký mới									**Đăng ký lại**	**Đăng ký mới**						**Đăng ký lại**	**Đăng ký mới**				**Đăng ký lại** (Cặp)
Tổng số	Chia theo dân tộc		Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký					Tổng số	Chia theo độ tuổi			Chia theo thời điểm đăng ký			Tổng số (Cặp)	Trong đó: Kết hôn lần đầu (Cặp)	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu *(Tuổi)*		
	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn					Dưới 1 tuổi	Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ 5 tuổi trở lên	Đúng hạn	Quá hạn				Nam	Nữ	
						Tổng số	Trong đó: Số trẻ em được sinh trong năm báo cáo	Dưới 5 tuổi													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo ước tính 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 10:.....; Cột 11:.....;
Cột 17.....; Cột 18:.....; Cột 22.....

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13a/BTP/HTQTCT/HT

Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã/ phường/thị trấn.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Khai sinh tại UBND cấp xã: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Khai tử tại UBND cấp xã: là số trường hợp chết được đăng ký khai tử tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Kết hôn lần đầu: Là số cặp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên. Các trường hợp khác (một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là "Kết hôn lần thứ hai trở lên".

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình của nam, nữ tính theo tất cả các cặp kết hôn lần đầu.

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc khai sinh, khai tử, kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Đăng ký đúng hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch trong thời hạn theo quy định của pháp luật (trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; trong vòng 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử) (khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 33 Luật Hộ tịch)

- Đăng ký quá hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch sau thời hạn quy định của pháp luật (sau 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; sau 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử)

- Số trẻ em được sinh trong năm báo cáo (đối với đăng ký quá hạn): Là số trường hợp mà trẻ em được đăng ký khai sinh có ngày sinh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo nhưng thuộc diện đăng ký khai sinh quá hạn theo quy định của pháp luật hộ tịch.

- Việc thống kê về đăng ký khai sinh theo các cột (8) và (9) là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.

- Thống kê về đăng ký khai tử theo các cột (12), (13) và (14) là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê 2015 và theo tuyên bố chung của Bộ trưởng các nước Châu Á Thái Bình Dương về đăng ký và thống kê hộ tịch.

- Thống kê về đăng ký kết hôn tại các cột (19), (20) và (21) là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5) = Cột (6 + 7)

- Cột 11 = Cột (12 + 13 + 14) = Cột (15 + 16).

- Cột 19 (Số cuộc kết hôn lần đầu) Đếm trực tiếp số lượng cặp kết hôn lần đầu trong Sổ đăng ký kết hôn và điền số liệu vào ô tương ứng trong biểu báo cáo thống kê.

- Cột 20, 21 (Tuổi kết hôn trung bình lần đầu) được tính theo công thức sau:

+ Cột 20: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{\text{Tổng số tuổi của nam đăng ký kết hôn lần đầu}}{\text{Số cặp đăng ký kết hôn lần đầu}}$$

Ví dụ: Trong 6 tháng đầu năm, số cặp đăng ký kết hôn lần đầu của xã A là 10 cặp, trong đó 10 người nam được xác định lần lượt ở các tuổi: 20, 21, 25, 26, 27, 30, 32, 33, 35, 40; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam tại UBND xã A trong 6 tháng đầu năm như sau:

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{20 + 21 + 25 + 26 + 27 + 30 + 32 + 33 + 35 + 40}{10} = \frac{289}{10} = 28{,}9 \textit{ (tuổi)}$$

+ Cột 21: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 20 (chỉ thay từ "nam" bằng từ "nữ").

Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

**** Chú ý:***

- Cột 1, cột 11, cột 18 (Tổng số) là số trường hợp sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh được đăng ký trong kỳ báo cáo, không bao gồm đăng ký lại.

Vì vậy cột 10, cột 17, cột 22 (Đăng ký lại) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của các cột Tổng số.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại UBND cấp xã.

Biểu số 13b/BTP/HTQTCT/HT
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 16 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo...
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
Đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp.....
- Ủy ban nhân dân (UBND) huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.....

A. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI UBND CẤP HUYỆN *(Đơn vị tính: Trường hợp)*

		Tổng số	Chia theo giới tính	
			Nam	Nữ
(A)		(1)	(2)	(3)
I	**Khai sinh** (Chia theo quốc tịch của cha, mẹ)			
1	Con có cha và mẹ là người nước ngoài			
2	Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam			
II	**Khai tử**			
1	Người nước ngoài			
2	Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài			

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Phần I (dòng Khai sinh) Cột 1:.....; Phần II (dòng Khai tử) cột 1:.....

III. KẾT HÔN

Tổng số	Số cuộc kết hôn chia theo đối tượng kết hôn (Cặp)				Số người kết hôn chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú (người)							Số người kết hôn chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú trong nước (Người)		
	Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với người nước ngoài	Công dân VN cư trú ở trong nước với công dân VN định cư ở nước ngoài	Công dân VN định cư ở nước ngoài với nhau	Người nước ngoài với người nước ngoài	Tổng số	Mỹ	Canada	Trung Quốc (Đại lục)	Trung Quốc (Đài Loan)	Hàn Quốc	Quốc gia/ vùng lãnh thổ khác	Tổng số	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1:.....

B. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

	ĐĂNG KÝ KHAI SINH *(Trường hợp)*										**ĐĂNG KÝ KHAI TỬ** *(Trường hợp)*							**ĐĂNG KÝ KẾT HÔN**				
	Đăng ký mới									**Đăng ký lại**	**Đăng ký mới**						**Đăng ký lại**	**Đăng ký mới**				**Đăng ký lại** (Cặp)
	Tổng số	Chia theo dân tộc		Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký					Tổng số	Chia theo độ tuổi			Chia theo thời điểm đăng ký			Tổng số (Cặp)	Trong đó: Kết hôn lần đầu (Cặp)	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu *(Tuổi)*		
		Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn					Dưới 1 tuổi	Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ 5 tuổi trở lên	Đúng hạn	Quá hạn				Nam	Nữ	
							Tổng số	Trong đó: Số trẻ em được sinh trong năm báo cáo	Trong đó: Dưới 5 tuổi													
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
Tổng số trên địa bàn huyện																						
1. Tên xã...																						
2. Tên xã...																						
3. Tên xã...																						

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính dòng Tổng số Cột 1:.....; Cột 10:.....; Cột 11:.....;
Cột 17.....; Cột 18:.....; Cột 22.....

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**TRƯỞNG PHÒNG**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13b/BTP/HTQTCT/HT
Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Ủy ban nhân dân cấp huyện; số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trong nước tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Khai sinh trên địa bàn huyện: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND cấp huyện; số trường hợp được đăng ký khai sinh tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

- Khai tử trên địa bàn huyện: là số trường hợp tử được đăng ký khai tử tại UBND cấp huyện; số trường hợp được đăng ký khai tử tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

- Kết hôn: là số trường hợp đăng ký kết hôn tại UBND cấp huyện; số trường hợp đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

- Kết hôn lần đầu: Là số cặp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên. Các trường hợp khác (một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là "Kết hôn lần thứ hai trở lên".

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình của nam, nữ tính theo tất cả các cặp kết hôn lần đầu.

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc khai sinh, khai tử, kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Đăng ký đúng hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch trong thời hạn theo quy định của pháp luật (trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; trong vòng 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử) (khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 33 Luật Hộ tịch)

- Đăng ký quá hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch sau thời hạn quy định của pháp luật (sau 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; sau 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử)

- Số trẻ em được sinh trong năm báo cáo (đối với đăng ký quá hạn): Là số trường hợp mà trẻ em được đăng ký khai sinh có ngày sinh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo nhưng thuộc diện đăng ký khai sinh quá hạn theo quy định của pháp luật hộ tịch.

- Việc thống kê về đăng ký khai sinh theo các cột (8) và (9) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.

- Thống kê về đăng ký khai tử theo các cột (12), (13) và (14) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê 2015 và theo tuyên bố chung của Bộ trưởng các nước Châu Á Thái Bình Dương về đăng ký và thống kê hộ tịch.

- Thống kê về đăng ký kết hôn tại các cột (19), (20) và (21) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

Phần A. Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện

Trong trường hợp có đăng ký lại thì cần ghi chú rõ bên dưới khung biểu hoặc nêu rõ tại công văn kèm theo báo cáo thống kê theo hướng dẫn tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này

**** Mục I, II. Khai sinh, khai tử***

- Dòng I Cột A (Khai sinh: Chia theo quốc tịch của cha, mẹ) = Dòng 1 Cột A (Con có cha và mẹ là người nước ngoài) + Dòng 2 Cột A (Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam).

- Dòng II Cột A (Khai tử) = Dòng 1 Cột A (Người nước ngoài) + Dòng 5 Cột A (Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài).

- Cột 1 = Cột (2 + 3).

**** Mục III. Kết hôn***

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc đăng ký kết hôn trong kỳ báo cáo.

Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5)

- Cột 6 = Cột (7 + 8 + 9 + 10 + 11 + 12)

- Cột 7, 8, 9, 10, 11, 12: Trong cặp đăng ký kết hôn, nếu công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú tại quốc gia/vùng lãnh thổ nào thì ghi vào cột tương ứng. Ví dụ: trong cặp đăng ký kết hôn, công dân nước ngoài mang quốc tịch Mỹ thì ghi vào cột 7. (trường hợp trong cặp đăng ký kết hôn cả 2 bên là công dân nước ngoài thì cần ghi chú rõ bên dưới khung biểu hoặc nêu rõ tại Công văn kèm theo báo cáo thống kê theo hướng dẫn tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).

- Cột 12: quốc gia/vùng lãnh thổ khác: không thuộc vào các quốc gia/vùng lãnh thổ đã liệt kê ở cột 7, 8, 9, 10, 11.

- Cột 13 = 14 + 15

Lưu ý từ cột 13 đến cột 15 như sau: Trong cặp đăng ký kết hôn có công dân Việt Nam cư trú trong nước, nếu công dân Việt Nam là nam giới thì ghi vào cột 14, nếu công dân Việt Nam là nữ giới thì ghi vào cột 15.

Phần B. Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn (Cột 1, cột 11, cột 18) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn tại UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện (đăng ký sự kiện hộ tịch mới phát sinh trong kỳ báo cáo, không bao gồm số đăng ký lại tại cột 10, cột 17, cột 22).

- Dòng "Tên xã..." cột A: Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5)= Cột (6 + 7)

- Cột 11= Cột (12 + 13 + 14) = Cột (15 + 16)

- Cột 19: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo báo cáo của từng UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

- Cột 20, 21: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tính theo công thức sau:

+ Cột 20: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam

$$\textit{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{\textit{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam của tất cả các UBND cấp xã trên địa bàn huyện}}{\textit{Số UBND cấp xã trên địa bàn huyện}}$$

Ví dụ: Huyện A có 10 UBND cấp xã, trong đó số tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam trong 6 tháng đầu năm tại 10 UBND cấp xã được xác định lần lượt là: 28,9; 25,3; 27,5; 26,2; 29,1; 30,5; 25,6; 28,8; 29,4; 35,2; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới tại huyện A trong 6 tháng đầu năm như sau:

$$\textit{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{28,9+25,3+27,5+26,2+29,1+30,5+25,6+28,8+29,4+35,2}{10} = \frac{286,5}{10} = 28,65 \textit{ tuổi làm tròn là } 28,7 \textit{ tuổi}$$

+ Cột 21: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 20 (chỉ thay từ "nam" bằng từ "nữ").

Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

Chú ý:

Cột 1, cột 11, cột 18 "Tổng số" là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột "Đăng ký lại" (tại cột 10, cột 17, cột 22 là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của cột "Tổng số". Số liệu của cột "Tổng số" + số liệu cột "đăng ký lại" = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Phần A: Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện.

Phần B: Được tổng hợp từ biểu 13a/BTP/HTQTCT/HT

Biểu số 13c/BTP/HTQTCT/HT
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 25 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo...
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
Đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp….....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Bộ Tư pháp….....
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

A. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: Trường hợp

	I. Khai sinh (Chia theo quốc tịch của cha, mẹ)							**II. Khai tử**						
	Tổng số	Con có cha và mẹ là người nước ngoài			Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam			**Tổng số**	Người nước ngoài			Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Nam	Nữ		Nam	Nữ			Nam	Nữ		Nam	Nữ
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng số trên địa bàn tỉnh														
1. Tên huyện…														
2. Tên huyện…														
3. Tên huyện…														
…														

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính dòng Tổng số Cột 1:.....; Cột 8:.....

III. KẾT HÔN

	Số cuộc kết hôn chia theo đối tượng kết hôn (Cặp)					Số người kết hôn chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú (người)							Số người kết hôn chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú trong nước (Người)		
	Tổng số	Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với người nước ngoài	Công dân VN cư trú ở trong nước với công dân VN định cư ở nước ngoài	Công dân VN định cư ở nước ngoài với nhau	Người nước ngoài với người nước ngoài	Tổng số	Mỹ	Canada	Trung Quốc (Đại lục)	Trung Quốc (Đài Loan)	Hàn Quốc	Quốc gia/ vùng lãnh thổ khác	Tổng số	Nam	Nữ
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số trên địa bàn tỉnh															
1. Tên huyện...															
2. Tên huyện...															
3. Tên huyện...															
...															

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính dòng Tổng số Cột 1:.....;

B. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ

	ĐĂNG KÝ KHAI SINH *(Trường hợp)*										**ĐĂNG KÝ KHAI TỬ** *(Trường hợp)*							**ĐĂNG KÝ KẾT HÔN**				
	Đăng ký mới									**Đăng ký lại**	**Đăng ký mới**						**Đăng ký lại**	**Đăng ký mới**				**Đăng ký lại** (Cặp)
	Tổng số	Chia theo dân tộc		Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký					Tổng số	Chia theo độ tuổi			Chia theo thời điểm đăng ký			Tổng số (Cặp)	Trong đó: Kết hôn lần đầu (Cặp)	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu *(Tuổi)*		
						Đúng hạn	Quá hạn															
							Tổng số	Trong đó:														
								Số trẻ em được sinh trong năm báo cáo	Dưới 5 tuổi													
		Dân tộc Kinh	Dân tộc khác	Nam	Nữ							Dưới 1 tuổi	Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ 5 tuổi trở lên	Đúng hạn	Quá hạn				Nam	Nữ	
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
Tổng số trên địa bàn tỉnh																						
1. Tên huyện...																						
2. Tên huyện...																						
3. Tên huyện...																						
...																						

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính dòng Tổng số Cột 1:.....; Cột 10:.....; Cột 11:.....;

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13c/BTP/HTQTCT/HT

Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại tất cả các UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (UBND cấp huyện); UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Khai sinh trên địa bàn tỉnh: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

- Khai tử trên địa bàn tỉnh: là số trường hợp tử được đăng ký khai tử tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

- Kết hôn lần đầu: Là số cặp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần này là lần đầu tiên. Các trường hợp khác (một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là "Kết hôn lần thứ hai trở lên".

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình của chồng, vợ tính theo tất cả các cặp kết hôn lần đầu.

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc khai sinh, khai tử, kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Việc thống kê về đăng ký khai sinh theo các cột (8) và (9) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.

- Thống kê về đăng ký khai tử theo các cột (12), (13) và (14) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê 2015 và theo tuyên bố chung của Bộ trưởng các nước Châu Á Thái Bình Dương về đăng ký và thống kê hộ tịch.

- Thống kê về đăng ký kết hôn tại các cột (19), (20) và (21) phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

Phần A. Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện

Trong trường hợp có đăng ký lại thì cần ghi chú rõ bên dưới khung biểu hoặc nêu rõ tại công văn kèm theo báo cáo thống kê theo hướng dẫn tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn Cột 1, (mục I), Cột 8 (mục II), Cột 1 (mục 3) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

+ Dòng "Tên huyện..." tại cột A: Ghi tên của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn);

**** Mục I, II. Khai sinh, khai tử***

- Cột 1 = Cột (2 + 5)
- Cột 2 = Cột (3 + 4)
- Cột 5 = Cột (6 + 7)
- Cột 8 = Cột (9 + 12)
- Cột 9 = Cột (10 + 11)
- Cột 12 = Cột (13 + 14)

**** Mục III. Kết hôn***

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc đăng ký kết hôn trong kỳ báo cáo.
- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5)
- Cột 6 = Cột (7 + 8 + 9 + 10 + 11 + 12)
- Cột 7, 8, 9, 10, 11, 12: Trong cặp đăng ký kết hôn, nếu công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú tại quốc gia/vùng lãnh thổ nào thì ghi vào cột tương ứng. Ví dụ: trong cặp đăng ký kết hôn, công dân nước ngoài mang quốc tịch Mỹ thì ghi vào cột 7 (trường hợp trong cặp đăng ký kết hôn cả 2 bên là công dân nước ngoài thì cần ghi chú rõ bên dưới khung biểu hoặc nêu rõ tại công văn kèm theo báo cáo thống kê theo hướng dẫn tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).

- Cột 12: quốc gia/vùng lãnh thổ khác: không thuộc vào các quốc gia/vùng lãnh thổ đã liệt kê ở cột 7, 8, 9, 10, 11.

- Cột 13 = Cột (14 + 15)

Lưu ý từ cột 13 đến cột 15 như sau: Trong cặp đăng ký kết hôn có công dân Việt Nam cư trú trong nước, nếu công dân Việt Nam là nam giới thì ghi vào cột 14, nếu công dân Việt Nam là nữ giới thì ghi vào cột 15.

Phần B. Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố trong nước tại UBND cấp xã

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn (Cột 1, Cột 11, Cột 18) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn tại UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh (đăng ký sự kiện hộ tịch mới phát sinh trong kỳ báo cáo, không bao gồm số đăng ký lại tại cột 10, Cột 17, Cột 22).

+ Dòng "Tên huyện..." tại cột A: Ghi tên của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn);

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5) = Cột (6 + 7)

- Cột 11 = Cột (12 + 13 + 14) = Cột (15 + 16).

- Cột 19: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo báo cáo của từng huyện trên địa bàn tỉnh.

- Cột 20, 21: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tính theo công thức sau:

+ Cột 20: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam

$$\textit{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{\textit{Tổng số tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam của tất cả các UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh}}{\textit{Số UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh}}$$

Ví dụ: Tỉnh A có 10 UBND cấp huyện, trong đó số tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam trong 6 tháng đầu năm tại 10 UBND cấp huyện được xác định lần lượt là: 28,7; 29,3; 26,5; 29,2; 29,1; 30,6; 31,6; 38,8; 26,4; 25,2; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới tại tỉnh A trong 6 tháng đầu năm như sau:

$$\textit{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{28,7+29,3+26,5+29,2+29,1+30,6+31,6+38,8+26,4+25,2}{10} = \frac{295,4}{10} = 29,45 \textit{ tuổi làm tròn là 28,5 tuổi}$$

+ Cột 21: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 20 (chỉ thay từ "nam" bằng từ "nữ")

Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

Chú ý:

Cột 1, Cột 11, Cột 18 "Tổng số" là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột "Đăng ký lại" (tại cột 10, Cột 17, Cột 22) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của cột "Tổng số". Số liệu của cột "Tổng số" + số liệu cột đăng ký lại = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu 13b/BTP/HTQTCT/HT.

Biểu số: 14a/BTP/HTQTCT/HT/HTK
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ (Năm)
(Từ ngày 01 tháng 01 năm..... đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo:
UBND xã/phường/ thị trấn.....
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND cấp huyện (Phòng Tư pháp)…

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số	
A	(1)	
I. Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch		
1. Thay đổi hộ tịch		
2. Cải chính hộ tịch		
3. Bổ sung thông tin hộ tịch		
II. Nhận cha, mẹ, con		
III. Đăng ký giám hộ		
IV. Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác		
1. Thay đổi quốc tịch		
2. Nuôi con nuôi		
3. Ly hôn/Hủy việc kết hôn		
4. Các thay đổi hộ tịch khác		
V. Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	**Nam**	**Nữ**
1. Để kết hôn		
2. Để sử dụng vào mục đích khác		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 14a/BTP/HTQTCT/HT/HTK
Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình giải quyết các việc hộ tịch khác bao gồm: thay đổi, cải chính hộ tịch; bổ sung thông tin hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; giám hộ; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại UBND một xã/phường/thị trấn.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch: là số các trường hợp đã được thay đổi hộ tịch, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn. Trong đó:

Thay đổi hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thay đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân khi có lý do chính đáng theo quy định của pháp luật dân sự hoặc thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký theo quy định của pháp luật (khoản 10 Điều 4 Luật Hộ tịch).

Cải chính hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân trong trường hợp có sai sót khi đăng ký hộ tịch (khoản 12 Điều 4 Luật Hộ tịch).

Bổ sung thông tin hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cập nhật thông tin hộ tịch còn thiếu cho cá nhân đã được đăng ký (khoản 13 Điều 4 Luật Hộ tịch).

- Nhận cha, mẹ, con: là số các trường hợp đã đăng ký việc nhận cha, mẹ, con tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Giám hộ: là số các trường hợp đăng ký việc giám hộ, đăng ký việc chấm dứt, thay đổi việc giám hộ tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác: là số các trường hợp được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không thuộc vào trường hợp để kết hôn.

2. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc thay đổi, cải chính hộ tịch; bổ sung thông tin hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; giám hộ, cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại UBND cấp xã.

Biểu số: 14b/BTP/HTQTCT/HT/HTK
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(Năm)
(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....
đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp.....
- Ủy ban nhân dân (UBND) huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.....

I. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: Trường hợp

Đăng ký giám hộ	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Thay đổi hộ tịch	Cải chính hộ tịch	Bổ sung thông tin hộ tịch	Xác định lại dân tộc	Ghi vào sổ việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài				
						Khai sinh	Nuôi con nuôi	Kết hôn	Ly hôn/Hủy việc kết hôn	Các thay đổi hộ tịch khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

II. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch			Nhận cha, mẹ, con	Đăng ký giám hộ	Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác				Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân			
	Thay đổi hộ tịch	Cải chính hộ tịch	Bổ sung thông tin hộ tịch			Thay đổi quốc tịch	Nuôi con nuôi	Ly hôn/ Hủy việc kết hôn	Các thay đổi hộ tịch khác	Để kết hôn		Để sử dụng vào mục đích khác	
										Nam	Nữ	Nam	Nữ
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng số trên địa bàn huyện													
1. Tên xã...													
2. Tên xã...													
3. Tên xã...													

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 14b/BTP/HTQTCT/HT/HTK
Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký các việc hộ tịch khác bao gồm: các việc đăng ký giám hộ, đăng ký nhận cha, mẹ, con, thay đổi hộ tịch, cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, ghi vào sổ việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (UBND cấp huyện); thay đổi, cải chính hộ tịch; bổ sung thông tin hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; đăng ký giám hộ; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại tất cả các xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trên địa bàn huyện.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Thay đổi, cải chính hộ tịch; bổ sung thông tin hộ tịch: là số các trường hợp đã được thay đổi hộ tịch, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch tại UBND cấp xã và UBND cấp huyện. Trong đó:

Thay đổi hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thay đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân khi có lý do chính đáng theo quy định của pháp luật dân sự hoặc thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký theo quy định của pháp luật (khoản 10 Điều 4 Luật Hộ tịch).

Cải chính hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân trong trường hợp có sai sót khi đăng ký hộ tịch (khoản 12 Điều 4 Luật Hộ tịch).

Bổ sung thông tin hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cập nhật thông tin hộ tịch còn thiếu cho cá nhân đã được đăng ký (khoản 13 Điều 4 Luật Hộ tịch).

- Xác định lại dân tộc: là các trường hợp đăng ký xác định lại dân tộc tại UBND cấp huyện.

- Nhận cha, mẹ, con: là số các trường hợp đăng ký việc nhận cha, mẹ, con tại UBND cấp xã và UBND cấp huyện.

- Giám hộ: là số các trường hợp đăng ký việc giám hộ, đăng ký việc chấm dứt, thay đổi việc giám hộ tại UBND cấp xã và UBND cấp huyện.

- Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác: là số các trường hợp ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi quốc tịch; xác định cha, mẹ, con; xác định lại giới tính; nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi; ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn; công nhận giám hộ; tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự tại UBND cấp xã.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Mục II: Dòng "Tên xã..." cột A: Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký giám hộ; đăng ký nhận cha, mẹ, con; thay đổi hộ tịch; cải chính hộ tịch; bổ sung thông tin hộ tịch; xác định lại dân tộc, ghi vào sổ việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tại UBND cấp huyện và tổng hợp từ biểu mẫu số 14a/BTP/HTQTCT/HT/HTK.

Biểu số: 14c/BTP/HTQTCT/HT/HTK
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Năm)
(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....
đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Bộ Tư pháp.....
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

I. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Đơn vị tính: Trường hợp

	Đăng ký giám hộ	**Đăng ký nhận cha, mẹ, con**	**Thay đổi hộ tịch**	**Cải chính hộ tịch**	**Bổ sung thông tin hộ tịch**	**Xác định lại dân tộc**	**Ghi vào sổ việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài**				
							Khai sinh	Nuôi con nuôi	Kết hôn	Ly hôn/Hủy việc kết hôn	Các thay đổi hộ tịch khác
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn tỉnh											
1. Tên huyện...											
2. Tên huyện...											
3. Tên huyện...											
...											

II. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch			**Nhận cha, mẹ, con**	**Đăng ký giám hộ**	**Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác**				**Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân**			
	Thay đổi hộ tịch	Cải chính hộ tịch	Bổ sung thông tin hộ tịch			Thay đổi quốc tịch	Nuôi con nuôi	Ly hôn/ Hủy việc kết hôn	Các thay đổi hộ tịch khác	Để kết hôn		Để sử dụng vào mục đích khác	
										Nam	Nữ	Nam	Nữ
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1. Tên huyện...													
2. Tên huyện...													
3. Tên huyện...													
...													

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 14c/BTP/HTQTCT/HT/HTK
Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký các việc hộ tịch khác bao gồm: Đăng ký giám hộ; đăng ký nhận cha, mẹ, con; thay đổi hộ tịch; cải chính hộ tịch; bổ sung thông tin hộ tịch; xác định lại dân tộc; ghi vào sổ việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tại các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; thay đổi hộ tịch; cải chính hộ tịch; bổ sung thông tin hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; đăng ký giám hộ; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Thay đổi hộ tịch; cải chính hộ tịch; bổ sung thông tin hộ tịch: là số các trường hợp đã được thay đổi hộ tịch, cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã); UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (UBND cấp huyện). Trong đó:

Thay đổi hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thay đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân khi có lý do chính đáng theo quy định của pháp luật dân sự hoặc thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký theo quy định của pháp luật (khoản 10 Điều 4 Luật Hộ tịch).

Cải chính hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân trong trường hợp có sai sót khi đăng ký hộ tịch (khoản 12 Điều 4 Luật Hộ tịch).

Bổ sung thông tin hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cập nhật thông tin hộ tịch còn thiếu cho cá nhân đã được đăng ký (khoản 13 Điều 4 Luật Hộ tịch).

- Xác định lại dân tộc: là các trường hợp đăng ký xác định lại dân tộc tại UBND cấp huyện.

- Nhận cha, mẹ, con: là số các trường hợp đăng ký việc nhận cha, mẹ, con tại UBND cấp xã và UBND cấp huyện.

- Giám hộ: là số các trường hợp đăng ký việc giám hộ, đăng ký việc chấm dứt, thay đổi việc giám hộ tại UBND cấp xã và UBND cấp huyện.

- Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác: là số các trường hợp ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi quốc tịch; xác định cha, mẹ, con; xác định lại giới tính; nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi; ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn; công nhận giám hộ; tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự tại UBND cấp xã.

- Mục I. Tổng hợp số liệu giải quyết các việc hộ tịch khác thực hiện tại các UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo.

- Mục II. Tổng hợp số liệu giải quyết các việc hộ tịch khác thực hiện tại các UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Dòng "Tên huyện..." tại cột A: Ghi tên của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ biểu mẫu số 14b/BTP/HCTP/HT/HTK.

Biểu số: 15/BTP/HTQTCT/QT
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ XÁC NHẬN
XÁC ĐỊNH CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Năm....)
(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....
đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Ngoại giao
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: *Người*

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	**ĐĂNG KÝ XÁC ĐỊNH CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM ĐỂ CẤP HỘ CHIẾU VIỆT NAM**								**ĐĂNG KÝ XÁC ĐỊNH CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM (KHÔNG YÊU CẦU CẤP HỘ CHIẾU)**							
	Tổng số	**Chia theo nước công dân cư trú**							**Tổng số**	**Chia theo nước công dân cư trú**						
		Hoa kỳ	Đức	Séc	Trung Quốc (Đài Loan)	Lào	Singapore	Nước khác		Hoa kỳ	Đức	Séc	Trung Quốc (Đài Loan)	Lào	Singapore	Nước khác
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Tổng số																
Cơ quan đại diện tại...																
Cơ quan đại diện tại...																
.....																

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 15/BTP/HTQTCT/QT
Kết quả đăng ký xác định có Quốc tịch Việt Nam

1. Nội dung

Phản ánh kết quả số người đăng ký xác định có Quốc tịch Việt Nam tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

- Đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam để cấp hộ chiếu Việt Nam là: Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam trước ngày 01/7/2009 mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, đã đăng ký với Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để được xác định có quốc tịch Việt Nam đồng thời đề nghị cấp hộ chiếu Việt Nam.

- Đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam (không yêu cầu cấp hộ chiếu) là: Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam trước ngày 01/7/2009 mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, đã đăng ký với Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để được xác định có quốc tịch Việt Nam, nhưng không yêu cầu cấp hộ chiếu Việt Nam.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8)

- Cột 9 = Cột (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16)

Cột A: Dòng "Cơ quan đại diện tại...": Ghi tên của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã báo cáo (Liệt kê đầy đủ tên của cơ quan đại diện đã báo cáo);

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ báo cáo của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Biểu số: 16a/BTP/HTQTCT/QT
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ THÔNG BÁO
CÓ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI TẠI SỞ TƯ PHÁP
(Năm...)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....
đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: *người*

Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài										
Tổng số	**Chia theo hình thức có quốc tịch nước ngoài**			**Chia theo quốc tịch nước ngoài của người thông báo**						
	Do nhập quốc tịch	Có quốc tịch do sinh ra	Hình thức khác	Hoa Kỳ	Đức	Séc	Trung Quốc (Đài Loan)	Lào	Singapore	Nước khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

..., ngày… tháng… năm…

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 16b/BTP/HTQTCT/QT
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ THÔNG BÁO
CÓ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI
TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(Năm...)
(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....
đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Ngoại giao
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: *người*

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	**Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài**										
	Tổng số	**Chia theo hình thức có quốc tịch nước ngoài**			**Chia theo quốc tịch nước ngoài của người thông báo**						
		Do nhập quốc tịch	Có quốc tịch do sinh ra	Hình thức khác	Hoa Kỳ	Đức	Séc	Trung Quốc *(Đài Loan)*	Lào	Singapore	Nước khác
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số											
Cơ quan đại diện tại...											
Cơ quan đại diện tại...											
Cơ quan đại diện tại...											

..., ngày.... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

BỘ TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 16a/BTP/HTQTCT/QT, 16b/BTP/HTQTCT/QT
Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài

1. Giải thích thuật ngữ:

- Hình thức có quốc tịch nước ngoài: là cách thức để một người có thêm quốc tịch của một nước khác.

- Có quốc tịch nước ngoài do nhập quốc tịch: là việc một người sau khi đáp ứng đủ những điều kiện mà pháp luật quy định được trở thành công dân của một Nhà nước thông qua quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Có quốc tịch do sinh ra: là việc đứa trẻ có quốc tịch của nước nơi đứa trẻ đó được sinh ra.

- Quốc tịch nước ngoài: là quốc tịch của một nước khác không phải là quốc tịch Việt Nam (khoản 2 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng đối với Biểu mẫu 16a/BTP/HTQTCT/QT,

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4) = Cột (5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11).

2.2. Áp dụng đối với Biểu mẫu 16b/BTP/HTQTCT/QT

Cột A: Dòng "Cơ quan đại diện tại...": Ghi tên của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã báo cáo (Liệt kê đầy đủ tên của cơ quan đại diện đã báo cáo);

3. Nguồn số liệu

- Biểu mẫu 16a/BTP/HTQTCT/QT: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Sở Tư pháp.

- Biểu mẫu 16b/BTP/HTQTCT/QT: được tổng hợp từ báo cáo của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Biểu số: 17a/BTP/HTQTCT/CT
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 06 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI
ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ
(6 tháng/năm)
(Từ ngày tháng năm
đến ngày tháng năm)

Đơn vị báo cáo: UBND xã/ phường/thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo: UBND huyện, quận, thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)
(Phòng Tư pháp)

	Chứng thực bản sao		**Số việc chứng thực**					
			Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
	Số bản *(Bản)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Thực hiện								
Ước tính								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

..., ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17a/BTP/HTQTCT/CT
Kết quả chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Nội dung

* Phản ánh kết quả chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong kỳ báo cáo (UBND cấp xã)

* Giải thích thuật ngữ:

- "Chứng thực bản sao": là bản sao đã được chứng thực từ bản chính các giấy tờ, văn bản do UBND cấp xã thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- "Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản": là chữ ký/dấu điểm chỉ trong giấy tờ, văn bản hoặc hành vi có giá trị như chữ ký, điểm chỉ trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- "Chứng thực hợp đồng, giao dịch": là hợp đồng, giao dịch đã được UBND cấp xã chứng thực theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo, gồm các hợp đồng giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền của người sử dụng đất, nhà ở; di chúc; văn bản từ chối nhận di sản; văn bản thỏa thuận phân chia di sản; văn bản khai nhận di sản mà di sản là: động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở theo quy định tại các điểm c, d, và đ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột "Chứng thực bản sao" tại cột (1), cột (2) được tính riêng:

+ Cột (1) ghi tổng số bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện trong kỳ báo cáo.

+ Cột (2) ghi tổng số lệ phí thu được từ chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do UBND cấp xã thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

Lưu *ý: không cộng tổng số bản sao của cột (1) vào tổng số việc chứng thực tại cột (3), không cộng tổng số lệ phí chứng thực bản sao tại cột (2) vào tổng số lệ phí việc chứng thực tại cột (4).*

- Cột "Số việc chứng thực":

+ Cột "Tổng số": tại cột (3), cột (4) bao gồm số việc, số lệ phí chứng thực chữ ký/dấu điểm chỉ/trường hợp người yêu cầu chứng thức không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản và số việc hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực do UBND cấp xã thực hiện trong kỳ báo cáo. Tổng số việc ở cột (3) = Cột (5 + 7), tổng số lệ phí cột (4) = cột (6 + 8).

Lưu ý: cột (3) "số việc chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản" được tính theo số giấy tờ, văn bản người yêu cầu chứng thực đã ký/điểm chỉ/trường hợp người yêu cầu chứng thức không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, văn bản có nội dung giống nhau) thì thống kê là 05 việc, trường hợp 05 người ký tên trong 01 biên bản họp gia đình thì thống kê là 01 việc.

+ Cột "Lệ phí": tại cột (6), cột (8) sẽ bao gồm số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc.

- Dòng 1 "Thực hiện" tại cột A ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch đã được UBND cấp xã chứng thực trong kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê tại dòng 1 cột A "Thực hiện" được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/5 hàng năm.

Báo cáo năm thì số liệu thống kê tại dòng 1 cột A "Thực hiện" được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/10 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê tại dòng 1 cột A "Thực hiện" được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

- Dòng 2 "Ước tính" tại cột A ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch ước tính dự kiến sẽ được UBND cấp xã chứng thực trong 01 tháng cuối kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng); 02 tháng cuối kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm).

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê tại dòng 2 cột A "Ước tính" được lấy từ ngày 01/6 đến ngày 30/6 hàng năm (Ước tính 01 tháng).

Báo cáo năm thì số liệu thống kê tại dòng 2 cột A "Ước tính" được lấy từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 hàng năm (Ước tính 02 tháng).

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê tại dòng 2 cột A "Ước tính" điền dấu không phát sinh số liệu ước tính (-).

Phương pháp ước tính theo hướng dẫn tại Phụ lục số IV của Thông tư này.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép về việc chứng thực tại UBND cấp xã.

Biểu số: 17b/BTP/HTQTCT/CT
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 16 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm)

Đơn vị báo cáo:
- Phòng Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp...
- Ủy ban nhân dân (UBND) huyện/ quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh)...

I. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI PHÒNG TƯ PHÁP

	Chứng thực bản sao		**Số việc chứng thực**							
			Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực chữ ký người dịch		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
	Số bản *(Bản)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Thực hiện										
Ước tính										

II. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

		Chứng thực bản sao		**Số việc chứng thực**					
				Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
		Số bản *(Bản)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số	Thực hiện								
	Ước tính								
UBND xã...	Thực hiện								
	Ước tính								

		Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực					
				Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
		Số bản *(Bản)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
UBND xã...	Thực hiện								
	Ước tính								
...									

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17b/BTP/HTQTCT/CT
Kết quả chứng thực trên địa bàn huyện

Nội dung

Phản ánh kết quả chứng thực của Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp) thực hiện và tổng hợp kết quả chứng thực do UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trên địa bàn huyện thực hiện trong kỳ báo cáo.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

Mục I: Kết quả chứng thực tại Phòng Tư pháp

* Giải thích thuật ngữ:

- "*Bản sao":* là số bản sao đã được chứng thực từ bản chính các giấy tờ, văn bản do Phòng Tư pháp thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- "Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản": là chữ ký/dấu điểm chỉ trong giấy tờ, văn bản hoặc hành vi có giá trị như chữ ký, điểm chỉ trong trường hợp người yêu cầu chứng thức không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện theo thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- "*Chữ ký người dịch":* là số chữ ký người dịch đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

"*Hợp đồng, giao dịch":* là hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản đã được Phòng Tư pháp chứng thực trong kỳ báo cáo.

*** Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Cột "Chứng thực bản sao" tại cột (1), cột (2) được tính riêng:

+ Cột (1) ghi tổng số bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

+ Cột (2) ghi tổng số lệ phí thu được từ chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do Phòng Tư pháp thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

Lưu *ý: không cộng tổng số bản sao của cột (1) vào tổng số việc chứng thực tại cột (3), không cộng tổng số lệ phí chứng thực bản sao tại cột (2) vào tổng số lệ phí việc chứng thực tại cột (4).*

- Cột "Số việc chứng thực":

+ Cột "số việc" tại cột (5), (7), (9) bao gồm số việc chứng thực chữ ký/dấu điểm chỉ/trường hợp người yêu cầu chứng thức không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản, số việc chứng thực chữ ký người dịch và số việc hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực do Phòng Tư pháp thực hiện trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản tại cột (5) đơn vị tính là "số việc" được tính theo số giấy tờ, văn bản người yêu cầu chứng thực đã ký/điểm chỉ/trường hợp người yêu cầu chứng thức không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, văn bản có nội dung giống nhau) thì thống kê là 05 việc, trường hợp 05 người ký tên trong 01 biên bản họp gia đình thì thống kê là 01 việc.

Tổng "số việc" ở cột (3) = cột (5+7+9)

+ Cột "lệ phí" tại cột (6), (8), (10) sẽ bao gồm số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc.

Tổng số lệ phí ở cột (4) = cột (6+8+10)

- Tại cột A:

- Dòng 1 "Thực hiện" tại cột A ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao; chữ ký trong giấy tờ, văn bản; chữ ký người dịch; hợp đồng, giao dịch đã được Phòng Tư pháp chứng thực trong kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê tại dòng 1 cột A "Thực hiện" được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/5 hàng năm.

Báo cáo năm thì số liệu thống kê tại dòng 1 cột A "Thực hiện" được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/10 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê tại dòng 1 cột A "Thực hiện" được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

- Dòng 2 "Ước tính" tại cột A ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao; chữ ký trong giấy tờ, văn bản; chữ ký người dịch; hợp đồng, giao dịch đã được Phòng Tư pháp chứng thực trong 01 tháng cuối kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng); 02 tháng cuối kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm).

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê tại dòng 2 cột A "Ước tính" được lấy từ ngày 01/6 đến ngày 30/6 hàng năm (Ước tính 01 tháng).

Báo cáo năm thì số liệu thống kê tại dòng 2 cột A "Ước tính" được lấy từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 hàng năm (Ước tính 02 tháng).

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê tại dòng 2 cột A "Ước tính" điền dấu không phát sinh số liệu ước tính (-).

Phương pháp ước tính theo hướng dẫn tại Phụ lục số IV của Thông tư này.

*** Nguồn số liệu**

Từ sổ sách ghi chép về việc chứng thực tại Phòng Tư pháp.

Mục II: Tổng hợp số liệu chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

*** Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Cột A:

+ Dòng "Tổng số": Tổng cộng kết quả chứng thực của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ Dòng "UBND xã..." *(từ dòng thứ hai trở đi)*: lần lượt ghi tên đầy đủ của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Các cột từ (1) đến (8) (từ dòng thứ 2 trở đi): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

*** Nguồn số liệu:** tổng hợp từ biểu mẫu 17a/BTP/HTQTCT/CT của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

Biểu số: 17c/BTP/HTQTCT/CT
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 25 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ CHỨNG THỰC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ VÀ PHÒNG TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

I. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI CÁC PHÒNG TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

		Chứng thực bản sao		**Số việc chứng thực**							
				Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực chữ ký người dịch		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
		Số bản *(Bản)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số	Thực hiện										
	Ước tính										
Phòng Tư pháp...	Thực hiện										
	Ước tính										
Phòng Tư pháp...	Thực hiện										
	Ước tính										
Phòng Tư pháp...	Thực hiện										
	Ước tính										
Phòng Tư pháp...	Thực hiện										
	Ước tính										
Phòng Tư pháp...	Thực hiện										
	Ước tính										
...											

II. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI CÁC UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

		Chứng thực bản sao		**Số việc chứng thực**					
				Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
		Số bản *(Bản)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(Đồng)*
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số	Thực hiện								
	Ước tính								
Huyện...	Thực hiện								
	Ước tính								
Huyện....	Thực hiện								
	Ước tính								

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17c/BTP/HTQTCT/CT
Kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

Phản ánh kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo, trên cơ sở tổng hợp số liệu báo cáo của các Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh: là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột "chứng thực bản sao" ở tất cả các biểu được tính riêng

Mục I:

- Cột A:

+ Dòng 1 "Tổng số" là tổng cộng kết quả chứng thực của các Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

+ Từ dòng thứ hai trở đi: "Phòng Tư pháp..." lần lượt ghi tên đầy đủ của Phòng Tư pháp các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Các cột từ (1) đến (10): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

Mục II:

- Cột A:

+ Dòng 1 "Tổng số" là tổng cộng kết quả chứng thực của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

+ Từ dòng thứ hai trở đi: "Tên huyện..." lần lượt ghi tên đầy đủ của các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh.

- Các cột từ (1) đến (8): ghi chính xác theo số liệu báo cáo của từng Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

3. Nguồn số liệu: tổng hợp từ biểu mẫu 17b/BTP/HTQTCT/CT của các Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh.

Biểu số: 17d/BTP/HTQTCT/CT
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ CHỨNG THỰC
CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Ngoại giao
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Chứng thực bản sao		**Số việc chứng thực**					
			Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực chữ ký người dịch trong các giấy tờ, văn bản	
	Số bản *(Bản)*	Số lệ phí *(USD)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(USD)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(USD)*	Số việc *(Việc)*	Số lệ phí *(USD)*
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số								
Cơ quan đại diện tại…								
Cơ quan đại diện tại…								
Cơ quan đại diện tại…								
…								

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

BỘ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17d/BTP/HTQTCT/CT

Kết quả chứng thực của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả chứng thực của tất cả các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột "Chứng thực bản sao" tại cột (1), cột (2) được tính riêng:

+ Cột (1) ghi tổng số bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản đã được chứng thực do các cơ quan đại diện thực hiện trong kỳ báo cáo.

+ Cột (2) ghi tổng số lệ phí thu được từ chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do do các cơ quan đại diện thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

Lưu *ý: không cộng tổng số bản sao của cột (1) vào tổng số việc chứng thực tại cột (3), không cộng tổng số lệ phí chứng thực bản sao tại cột (2) vào tổng số lệ phí việc chứng thực tại cột (4).*

- Cột A:

+ Dòng *"Tổng số":* Các ô hàng ngang tương ứng ghi tổng số loại việc, bản sao đã chứng thực, tổng lệ phí thu được.

+ Dòng *"Cơ quan đại diện tại…":* Ghi tên của Cơ quan đại diện đã báo cáo (liệt kê đầy đủ các Cơ quan đại diện đã báo cáo);

- Cột 3 = Cột (5 + 7).

- Cột 4 = Cột (6 + 8).

- Cột 1: ghi số lượng bản sao đã được từng Cơ quan đại diện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 5: ghi số lượng việc về chữ ký trong giấy tờ, văn bản đã được từng Cơ quan đại diện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 7: ghi số lượng việc về chữ ký người dịch trong các giấy tờ, văn bản

- Cột 2, 6, 8: Ghi số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc đã được từng Cơ quan đại diện chứng thực trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Từ báo cáo của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

(Xem tiếp Công báo số 269 + 270)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng